

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất
năm 2024 thành phố Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện, chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND thành phố Bắc Giang tại các Tờ trình số 225/TTr-UBND ngày 07/6/2024 và số 306/TTr-UBND ngày 24/7/2027; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 272/TTr-STNMT ngày 13/6/2024 và Công văn số 3161/STNMT-KHTC ngày 26/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Bắc Giang với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Bắc Giang trong các Phụ lục kèm theo Quyết định này gồm: Phụ lục 01. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ diện tích các loại đất năm 2024; Phụ lục 02. Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất năm 2024; Phụ lục 03. Điều chỉnh, bổ sung chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024; Phụ lục số 04: Điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất của 02 công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất, Bản đồ các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 thành phố Bắc Giang, tỷ lệ 1/10.000.

(Hồ sơ lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo phù hợp quy định pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan;

b) Cập nhật các nội dung điều chỉnh, bổ sung được phê duyệt tại Quyết định này vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Bắc Giang đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024; trong thời hạn 05 (năm) ngày từ ngày ban hành Quyết định này, đăng tải toàn bộ hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên trang thông tin điện tử của Sở;

c) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật;

d) Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. UBND thành phố Bắc Giang:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Bắc Giang;

b) Cập nhật các nội dung điều chỉnh, bổ sung được phê duyệt tại Quyết định này vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Bắc Giang đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024; trong thời hạn 05 (năm) ngày từ ngày ban hành Quyết định này, đăng tải toàn bộ hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên Cổng thông tin điện tử của thành phố, đồng thời tổ chức công bố công khai nội dung bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật;

c) Thực hiện công tác quản lý đất đai, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt;

d) Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND cấp xã;

e) Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang; Chủ tịch UBND các xã Song Mai, Tân Tiến và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu hồ sơ);
- Thành ủy, HĐND thành phố Bắc Giang;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu: VT, TN_{SN}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

Phụ lục số 01: Điều chỉnh, bổ sung phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Song Mai	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+20)	(15)	(18)
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.148,38	540,39	388,30
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.279,21	272,91	250,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.176,97</i>	<i>193,97</i>	<i>250,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	171,18	24,06	60,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	118,06	20,18	21,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	52,45		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	88,67	85,64	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	438,57	137,35	56,12
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,25	0,25	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.476,80	446,49	401,63
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,39	6,76	0,18
2.2	Đất an ninh	CAN	18,18		6,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	85,36		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,30		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	148,23	4,33	19,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	269,51	26,22	5,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.894,89	184,35	154,45
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.219,09	109,94	92,82
-	Đất thủy lợi	DTL	192,87	27,17	26,98
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,29	3,45	1,62
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	39,46	7,63	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	103,63	13,18	7,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	98,93	4,05	2,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,92	0,09	0,53
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,63		0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Song Mai	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(15)	(18)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,82		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,62	0,34	0,11
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,96	1,11	1,30
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	99,28	13,42	20,59
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,87		
-	Đất chợ	DCH	13,41	1,86	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,31		0,31
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	143,16	9,64	22,23
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	747,96	174,78	83,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	775,50	12,74	46,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46,78	1,27	10,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,52		0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,62	2,14	0,66
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	220,85	23,72	45,90
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	57,95	0,52	5,81
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29	0,03	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30,33	17,27	4,29

**Phụ lục số 02: Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất năm 2024
của thành phố Bắc Giang**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Song Mai
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.012,94	73,58
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	809,55	63,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>715,54</i>	<i>33,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	66,02	1,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,44	0,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	60,20	1,90
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,74	6,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	69,76	1,71
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP		
2.2	Đất an ninh	CAN		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,16	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	59,47	1,70
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	30,01	1,00
-	Đất thủy lợi	DTL	26,39	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,30	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,12	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Song Mai
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(15)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		
-	Đất công trình năng lượng	DNL		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,61	0,44
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH		
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,17	0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,41	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,56	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		

Ghi chú: Stt 13 (Đất ở tại nông thôn) là diện tích đăng ký thu hồi tại Dự án: Khắc phục khả năng cấp sự cố Kè chắn đất và tường rào Bệnh viện Tâm thần tỉnh Bắc Giang đã đăng ký năm 2024 (không phải nội dung đề nghị điều chỉnh)

Phụ lục số 03: Điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của thành phố Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Song Mai	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	698,98	96,09	94,98
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	553,94	86,80	74,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>347,17</i>	<i>23,72</i>	<i>64,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	31,79	1,47	8,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,34	0,36	0,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	60,20	1,90	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	48,71	5,56	11,64
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,30	1,30	
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP			
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,30	1,30	
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	13,09	0,96	2,78

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Phụ lục số 05: Điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất của 02 công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất quy hoạch	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)									Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ kế hoạch SDD năm 2024	
					Diện tích thu hồi				Diện tích chuyển mục đích							
					Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất				Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất					
						Đất lúa	Đất RPH, RDD	Đất rừng sản xuất	Đất khác		Đất lúa	Đất RPH, RDD	Đất rừng sản xuất			Đất khác
81	Khu đô thị mới HH3 thuộc Khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang	ODT	3,30	2,70	0,14	0,14				0,60	0,48			0,12	X. Tân Tiên	CT-81
102	Đường giao thông nối từ đường Quốc lộ 17, xã Song Mai đến xã Quế Nham, huyện Tân Yên	DGT	9,00		9,00	6,09		1,90	1,01	9,00	6,09		1,90	1,01	X. Song Mai	CT-102